

## **Công ty Cổ phần Bibica**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Bibica

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

# Công ty Cổ phần Bibica

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Ông Jung Woo Lee	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Bibica

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên của Nhóm Công ty để có được các thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Trương Phú Chiến  
CHỦ NƠI P. HỒ CHÍ MINH

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60820469/22007223/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>682.683.709.057</b>	<b>948.212.181.134</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>154.608.714.248</b>	<b>403.270.162.473</b>
111	1. Tiền		52.085.915.692	306.670.162.473
112	2. Các khoản tương đương tiền		102.522.798.556	96.600.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>87.594.314.182</b>	<b>133.326.721.732</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	10.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.1	(2.219.025.644)	(1.979.543.094)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.2	85.194.595.000	130.687.520.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>376.749.152.463</b>	<b>343.258.980.415</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		269.228.095.320	325.903.201.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		94.592.302.409	1.378.374.599
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		23.417.080.848	21.415.454.964
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.488.326.114)	(5.438.050.934)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>52.145.302.815</b>	<b>54.693.460.146</b>
141	1. Hàng tồn kho		54.057.276.490	56.775.440.720
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.911.973.675)	(2.081.980.574)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.586.225.349</b>	<b>13.662.856.368</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.806.555.294	1.707.656.137
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13	5.815.300.029	11.573.035.643
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	964.370.026	382.164.588
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>954.144.221.233</b>	<b>747.849.978.753</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>96.156.350.741</b>	<b>102.731.907.107</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	92.575.392.370	100.159.226.344
222	Nguyên giá		357.096.343.423	356.488.466.915
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(264.520.951.053)	(256.329.240.571)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.580.958.371	2.572.680.763
228	Nguyên giá		11.349.805.943	9.910.286.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.768.847.572)	(7.337.606.180)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>80.000.000</b>	<b>2.037.383.588</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		80.000.000	2.037.383.588
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>850.000.000.000</b>	<b>633.696.474.546</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con	10.3	650.000.000.000	633.696.474.546
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.2	200.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.907.870.492</b>	<b>9.384.213.512</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	5.206.222.621	6.020.408.900
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.701.647.871	3.363.804.612
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.636.827.930.290</b>	<b>1.696.062.159.887</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>609.359.922.133</b>	<b>704.277.638.295</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>593.012.518.511</b>	<b>686.269.311.817</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	118.672.407.629	308.217.508.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	256.119.290.977	281.067.709.166
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.019.130.000	20.618.477.059
314	4. Phải trả người lao động		577.040.396	4.065.619.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	16.114.738.865	63.825.065.159
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.259.473.170	2.590.437.934
320	7. Vay ngắn hạn	15	186.332.003.142	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.918.434.332	5.884.494.854
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>16.347.403.622</b>	<b>18.008.326.478</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.519.077.272	3.846.927.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	12.828.326.350	14.161.399.206
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.027.468.008.157</b>	<b>991.784.521.592</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>1.027.468.008.157</b>	<b>991.784.521.592</b>
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		542.830.667.221	452.168.025.639
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.702.937.585	82.682.092.602
421a	- Lợi nhuận phân phối thừa đến cuối kỳ trước		(12.752.266.958)	(30.337.839.671)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		40.455.204.543	113.019.932.273
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.636.827.930.290</b>	<b>1.696.062.159.887</b>



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Quyền Kế toán trưởng



Trương Đình Chiến  
Chủ tịch


Ngày 14 tháng 8 năm 2020

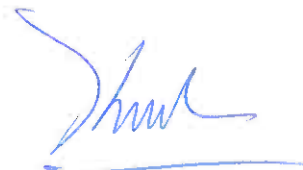



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu về bán hàng	19.1	321.488.055.261	516.736.250.559
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(8.351.900.340)	(7.865.939.863)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	313.136.154.921	508.870.310.696
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(239.150.013.752)	(379.114.412.157)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		73.986.141.169	129.755.898.539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	45.239.396.009	50.386.503.552
22	7. Chi phí tài chính		(2.971.761.816)	323.458.227
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.043.892.713)	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	(52.838.575.388)	(103.406.361.163)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(24.310.207.537)	(28.130.693.328)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.104.992.437	48.928.805.827
31	11. Thu nhập khác	23	4.609.967.282	6.087.375.299
32	12. Chi phí khác	23	(211.519.155)	(469.793.924)
40	13. Lợi nhuận khác	23	4.398.448.127	5.617.581.375
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.503.440.564	54.546.387.202
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(2.386.079.280)	(3.163.647.725)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(662.156.741)	91.078.652
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.455.204.543	51.473.818.129

  
Đinh Thị Thu Vân  
Người lập

  
Đinh Thị Thu Vân  
Quyền Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
**BIBICA**  
ĐINH THỊ THU VÂN  
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>43.503.440.564</b>	<b>54.546.387.202</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	8.622.951.874	10.801.325.026
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		3.786.677.975	(587.208.820)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		612.123.592	(1.368.856.964)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.400.724.501)	(48.535.697.998)
06	Chi phí lãi vay		1.043.892.713	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>14.168.362.217</b>	<b>14.855.948.446</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(31.153.615.514)	(78.534.187.073)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		2.718.164.230	(5.286.800.124)
11	Giảm các khoản phải trả		(273.187.631.474)	(123.110.821.553)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.284.712.878)	738.106.356
14	Tiền lãi vay đã trả		(913.528.328)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.740.308.116)	(11.510.893.378)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.246.278.501)	(7.266.538.052)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(304.639.548.364)</b>	<b>(210.115.185.378)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(90.011.920)	(5.064.632.527)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.000.000.000)	-
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		45.492.925.000	86.219.550.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.303.525.454)	-
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		41.259.472.250	52.334.002.924
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(129.641.140.124)</b>	<b>133.488.920.397</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	15	186.332.003.142	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>186.332.003.142</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(247.948.685.346)	(76.626.264.981)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		403.270.162.473	299.675.459.578
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(712.762.879)	18.113.497
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	154.608.714.248	223.067.308.094

  
Đinh Thị Thu Vân  
Người lập

  
Đinh Thị Thu Vân  
Quyền Kế toán trưởng

  
Trương Phú Chiến  
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 541 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 801).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.3. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ sản xuất được dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh*

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	36.536.106	100.515.267
Tiền gửi ngân hàng	52.049.379.586	306.569.647.206
Các khoản tương đương tiền	102.522.798.556	96.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>154.608.714.248</b>	<b>403.270.162.473</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,75 - 5,2%/năm.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>269.228.095.320</b>	<b>325.903.201.786</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	224.594.317.943	218.523.730.517
<i>Các bên khác</i>	44.633.777.377	107.379.471.269
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>94.592.302.409</b>	<b>1.378.374.599</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	93.071.145.620	-
<i>FHW Franz Haas Waffel Machine GMBH</i>	797.626.242	463.516.021
<i>Công ty TNHH Thiết bị Sáng tạo Việt</i>	208.000.000	308.000.000
<i>Khác</i>	515.530.547	606.858.578
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>23.417.080.848</b>	<b>21.415.454.964</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	6.183.701.721	4.042.449.470
<i>Khoản truy thu thuế và phạt chậm nộp đang chờ xử lý (*)</i>	6.006.597.327	6.006.597.327
<i>Ký quỹ</i>	5.095.420.000	5.095.420.000
<i>Khác</i>	6.131.361.800	6.270.988.167
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(10.488.326.114)</b>	<b>(5.438.050.934)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>376.749.152.463</b>	<b>343.258.980.415</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Số dư này thể hiện khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu và tiền phạt chậm nộp mà Công ty đã nộp cho cơ quan thuế với số tiền lần lượt là 5.042.685.582 VND và 963.911.745 VND theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 28 tháng 1 năm 2019 và Quyết định số 5796/QĐ-CT-KT6 ngày 31 tháng 1 năm 2019 của Cục thuế Hà Nội về kết quả quyết toán thuế của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica ("Nhà máy") cho các năm tài chính 2016 và 2017. Khoản này phát sinh liên quan đến các sản phẩm và hàng hóa dùng để khuyến mại của Nhà máy, mà theo cơ quan thuế, là không thuộc đối tượng được xác định giá tính thuế bằng không (0). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nộp các khoản trên theo yêu cầu, tuy nhiên vẫn đánh giá rằng khoản truy thu thuế GTGT và tiền phạt nêu trên sẽ được hoàn trả khi Công ty hoàn thành việc giải trình đầy đủ hồ sơ và cơ sở cho cơ quan thuế, bao gồm thực tế rằng hàng hóa mà Nhà máy xuất dùng để khuyến mại là thực hiện cho các chương trình khuyến mại của Công ty và các chương trình này đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thương mại. Do đó, Công ty đã hạch toán như khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày báo cáo. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả các khoản nêu trên, và kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	5.438.050.934	4.482.393.140
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.050.275.180	-
Số cuối kỳ	<u>10.488.326.114</u>	<u>4.482.393.140</u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	26.591.947.593	(1.460.632.263)	30.147.110.383	(1.525.814.722)
Thành phẩm, hàng hóa	23.602.159.263	-	21.995.262.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.122.238.860	-	2.382.376.377	-
Công cụ, dụng cụ	1.740.930.774	(451.341.412)	2.250.691.746	(556.165.852)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>54.057.276.490</b></u>	<u><b>(1.911.973.675)</b></u>	<u><b>56.775.440.720</b></u>	<u><b>(2.081.980.574)</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.806.555.294</b>	<b>1.707.656.137</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	3.569.949.543	-
Công cụ, dụng cụ	1.236.605.751	1.473.325.499
Khác	-	234.330.638
<b>Dài hạn</b>	<b>5.206.222.621</b>	<b>6.020.408.900</b>
Công cụ, dụng cụ	4.316.539.780	4.419.358.010
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	889.682.841	1.436.692.197
Khác	-	164.358.693
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.012.777.915</b>	<b>7.728.065.037</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	65.568.459.493	268.516.848.683	12.821.516.623	9.397.946.957	183.695.159	356.488.466.915
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	607.876.508	-	-	-	607.876.508
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	65.568.459.493	269.124.725.191	12.821.516.623	9.397.946.957	183.695.159	357.096.343.423
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	15.645.531.981	149.890.490.278	7.593.423.231	9.027.531.157	140.595.159	182.297.571.806
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	46.986.960.001	191.393.271.534	8.684.375.070	9.084.231.175	180.402.791	256.329.240.571
Khấu hao trong kỳ	1.404.578.744	6.349.258.964	349.672.680	86.404.258	1.795.836	8.191.710.482
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	48.391.538.745	197.742.530.498	9.034.047.750	9.170.635.433	182.198.627	264.520.951.053
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.581.499.492	77.123.577.149	4.137.141.553	313.715.782	3.292.368	100.159.226.344
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	17.176.920.748	71.382.194.693	3.787.468.873	227.311.524	1.496.532	92.575.392.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	256.080.000	9.654.206.943	9.910.286.943
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	1.439.519.000	1.439.519.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>256.080.000</u>	<u>11.093.725.943</u>	<u>11.349.805.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	3.309.336.785	3.309.336.785
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	7.337.606.180	7.337.606.180
Hao mòn trong kỳ	-	431.241.392	431.241.392
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>-</u>	<u>7.768.847.572</u>	<u>7.768.847.572</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>256.080.000</u>	<u>2.316.600.763</u>	<u>2.572.680.763</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>256.080.000</u>	<u>3.324.878.371</u>	<u>3.580.958.371</u>

## Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 10.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019				VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	(1.161.842.733)	1.143.714.600	90.771	2.305.557.333	(1.080.148.833)	1.225.408.500	
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.756	(466.604.956)	508.654.800	44.424	975.259.756	(371.093.356)	604.166.400	
Công ty Cổ phần Hòa An	15.750	684.881.000	(228.131.000)	456.750.000	15.750	684.881.000	(182.456.000)	502.425.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	41.380	487.959.002	(362.163.802)	125.795.200	41.380	487.959.002	(345.611.802)	142.347.200	
Các khoản đầu tư khác	11.485	165.087.735	(283.153)	164.804.582	11.485	165.087.735	(233.103)	164.854.632	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>203.810</b>	<b>4.618.744.826</b>	<b>(2.219.025.644)</b>	<b>2.399.719.182</b>	<b>203.810</b>	<b>4.618.744.826</b>	<b>(1.979.543.094)</b>	<b>2.639.201.732</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND			
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	85.194.595.000	85.194.595.000	130.687.520.000	130.687.520.000
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu (**)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>285.194.595.000</b>	<b>285.194.595.000</b>	<b>130.687.520.000</b>	<b>130.687.520.000</b>

(\*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,5 – 7%/năm.

(\*\*) Đây là trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc sáu (6) năm và hưởng lãi suất 7,3% một năm.

Các trái phiếu này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 15.

**10.3 Đầu tư vào công ty con**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (1)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (2)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (3)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (4)	50.000.000.000	100	33.696.474.546	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (5) (*)	-	100	-	100
	<b>650.000.000.000</b>		<b>633.696.474.546</b>	

(1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10.3 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- (3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Số 8, Khu Công nghiệp Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn tiền hoạt động.
- (4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (5) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn tiền hoạt động.
- (\* ) Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này (Thuyết minh số 27).

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho các bên khác	26.463.779.407	96.618.690.557
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	4.048.800.000	7.625.520.000
Khác	22.414.979.407	88.993.170.557
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	92.208.628.222	211.598.817.455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>118.672.407.629</b>	<b>308.217.508.012</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các đối tượng khác trả tiền trước	10.025.698.005	6.772.955.223
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.536.699.912	-
Arpel International Marketing Corporation	1.143.988.372	1.147.444.623
Khác	6.345.009.721	5.625.510.600
Các biên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	<u>246.093.592.972</u>	<u>274.294.753.943</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>256.119.290.977</u></b>	<b><u>281.067.709.166</u></b>

**13. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	(918.799.120)	5.973.840.489	(6.461.223.098)	(1.406.181.729)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.964.240.536	2.386.079.280	(10.740.308.116)	1.610.011.700
Thuế thu nhập cá nhân	(382.164.588)	830.223.647	(1.412.429.085)	(964.370.026)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.663.276.828</u></b>	<b><u>9.190.143.416</u></b>	<b><u>(18.613.960.299)</u></b>	<b><u>(760.540.055)</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(11.573.035.643)			(5.815.300.029)
Thuế nộp thừa	(382.164.588)			(964.370.026)
Thuế phải nộp	20.618.477.059			6.019.130.000

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	12.425.187.177	36.493.513.740
Chi phí vận chuyển	2.352.219.130	8.521.896.249
Lương và thưởng nhân viên	246.403.552	13.914.286.346
Chi phí hoa hồng	224.845.668	2.888.149.042
Khác	866.083.338	2.007.219.782
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.114.738.865</u></b>	<b><u>63.825.065.159</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VAY NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Gia Định	-	186.332.003.142	186.332.003.142

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

<i>Khoản vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Khoản vay 1	100.000.000.000	Ngày 7 tháng 10 năm 2020	5,2	Trái phiếu BIDV
Khoản vay 2	65.922.799.276	Ngày 3 tháng 11 năm 2020	5,0	<i>(Thuyết minh số 10.2)</i>
Khoản vay 3	<u>20.409.203.866</u>	Ngày 19 tháng 11 năm 2020	5,0	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>186.332.003.142</u></b>			

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

# Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	79.185.297.147	887.883.593.212
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	51.473.818.129	51.473.818.129
Phân phối quỹ	-	-	100.404.132.925	(100.404.132.925)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.476.156.841)	(5.476.156.841)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.642.847.052)	(3.642.847.052)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	21.135.978.458	930.238.407.448
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	82.682.092.602	991.784.521.592
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40.455.204.543	40.455.204.543
Phân phối quỹ	-	-	90.662.641.582	(90.662.641.582)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.771.717.978)	(4.771.717.978)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	154.207.820.000	302.726.583.351	542.830.667.221	27.702.937.585	1.027.468.008.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền	-	-

**18.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>321.488.055.261</b>	<b>516.736.250.559</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.351.900.340)	(7.865.939.863)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(8.351.900.340)	(7.750.245.870)
Giảm giá hàng bán	-	(115.693.993)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>313.136.154.921</u></b>	<b><u>508.870.310.696</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	72.292.087.684	485.803.100.239
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	240.844.067.237	23.067.210.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU (tiếp theo)**

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Cổ tức được chia	33.786.544.909	39.166.126.893
Lãi tiền gửi	9.614.179.592	9.799.231.105
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.821.767.613	1.383.004.531
Khác	16.903.895	38.141.023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.239.396.009</u></b>	<b><u>50.386.503.552</u></b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	<u>239.150.013.752</u>	<u>379.114.412.157</u>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	22.662.484.746	30.041.793.574
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	19.992.140.035	-
Chi phí vận chuyển	11.243.307.828	23.174.778.668
Chi phí nhân viên	(4.147.630.709)	43.740.253.190
Chi phí bán hàng khác	3.088.273.488	6.449.535.731
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.838.575.388</u></b>	<b><u>103.406.361.163</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	11.814.214.441	18.551.691.709
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.050.275.181	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.967.540.126	6.012.003.623
Chi phí khấu hao	1.499.845.808	1.626.569.237
Chi phí khác	1.978.331.981	1.940.428.759
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.310.207.537</u></b>	<b><u>28.130.693.328</u></b>

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.609.967.282</b>	<b>6.087.375.299</b>
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.369.061.807	4.957.131.901
Khác	2.240.905.475	1.130.243.398
<b>Chi phí khác</b>	<b>211.519.155</b>	<b>469.793.924</b>
Xóa sổ nợ phải thu	206.523.625	-
Xóa sổ tài sản cố định	-	429.660.000
Khác	4.995.530	40.133.924
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>4.398.448.127</u></b>	<b><u>5.617.581.375</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	172.528.010.857	300.652.214.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.605.394.688	94.076.595.714
Chi phí nhân công	59.119.762.737	108.434.794.954
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	8.622.951.874	10.801.325.026
Khác	11.766.085.747	3.523.136.676
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>317.642.205.903</u></b>	<b><u>517.488.067.191</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.419.724.231	3.331.647.725
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(33.644.951)	(168.000.000)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	662.156.741	(91.078.652)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.048.236.021</u></b>	<b><u>3.072.569.073</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>43.503.440.564</u></b>	<b><u>54.546.387.202</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.700.688.113	10.909.277.440
<b>Các khoản điều chỉnh:</b>		
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	(6.771.866.902)	(7.833.225.379)
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp	101.700.000	153.000.000
Chi phí không được trừ	1.051.359.761	11.517.012
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(33.644.951)	(168.000.000)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>3.048.236.021</u></b>	<b><u>3.072.569.073</u></b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
			VND	
Trợ cấp thời việc	2.565.665.270	3.090.854.642	(525.189.372)	14.597.762
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(128.542.718)	8.424.651	(136.967.369)	76.480.890
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.701.647.871</b>	<b>3.363.804.612</b>	<b>(662.156.741)</b>	<b>91.078.652</b>

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Bibica Miền Đông	Công ty con	Cổ tức	33.786.544.909	39.129.249.693
		Mua hàng hóa	27.228.986.030	74.016.831.438
		Bán hàng hóa	4.184.105.662	3.655.032.575
Bibica Miền Tây	Công ty con	Chi trả hộ	68.397.525.598	57.787.086.669
		Mua hàng hóa	5.196.197.684	-
		Bán hàng hóa	1.728.544.542	-
Bibica Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa	42.980.699.229	-
		Góp vốn	16.303.525.454	-
		Mua hàng hóa	3.568.536.059	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	188.789.188.401	-
		Mua dịch vụ	29.886.436.296	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.039.933.514	18.354.019.107
		Mua hàng hóa	-	19.358.775.583
		Nhận hỗ trợ bán hàng	-	4.957.131.901
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	22.614.356.074	-
		Nhận hỗ trợ bán hàng	2.369.061.807	-
		Bán hàng hóa	2.121.595.890	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Bibica Miền Tây	Công ty con	Bán tài sản cố định và chi trả hộ	216.288.343.148	200.282.326.135
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.087.832.411	5.781.928.551
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.686.902.380	1.743.195.812
Lotte Confectionary Co., Ltd ("Lotte")	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	440.584.607	1.427.439.738
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	90.655.397	9.288.840.281
			<b><u>224.594.317.943</u></b>	<b><u>218.523.730.517</u></b>
<b><i>Trả tiền trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	93.071.145.620	-
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	53.754.667.905	177.408.519.769
Bibica Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	16.065.584.453	-
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	12.965.841.082	11.839.761.000
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	5.404.199.338	17.577.422.057
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	3.793.522.944	3.237.822.719
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	224.812.500	1.535.291.910
			<b><u>92.208.628.222</u></b>	<b><u>211.598.817.455</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b>				
Bibica Biên Hòa	Công ty con	Đặt cọc mua tài sản	200.000.000.000	200.000.000.000
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	46.090.831.186	68.733.092.652
Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	2.761.786	-
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	5.561.661.291
			<b><u>246.093.592.972</u></b>	<b><u>274.294.753.943</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và các phúc lợi khác	<u>1.804.502.878</u>	<u>2.790.032.594</u>

**27. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	273.647.778	273.647.778
Từ 1 năm đến 5 năm	1.094.591.112	1.094.591.112
Trên 5 năm	7.183.254.173	7.320.078.062
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>8.551.493.063</b></u>	<u><b>8.688.316.952</b></u>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có khoản cam kết trị giá 200.000.000.000 VND liên quan tới việc góp vốn vào công ty con.

**28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	1.997.465	1.165.708
Đồng Euro (EUR)	264	215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Quyền kế toán trưởng



Trương Phú Chiến  
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 8 năm 2020